TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/HS-ST
Ngày: 25 - 4 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị L Phương;

2. Ông Nguyễn Tấn Hưng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Văn Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa***: Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 11/2019/TLST-HS ngày 15 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2019/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 4 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Hoàng Văn P (tên thường gọi là H), sinh năm 1982, tại tỉnh Hải Dương; HKTT: Thôn B, xã H1, huyện T, tỉnh Hải Dương; nơi sinh sống: Không nơi cư trú nhất định; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 05/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn C, sinh năm 1955 và bà Phạm Thị T2, sinh năm 1955; có vợ tên Nguyễn Thanh X, sinh năm 1983 và có 02 con sinh năm 2001 và sinh năm 2009; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp sau đó chuyển sang tạm giam từ ngày 28/12/2018 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: Hoàng Văn D, sinh năm 1988, tại tỉnh Hải Dương; HKTT: Thôn B, xã H1, huyện T, tỉnh Hải Dương; nơi sinh sống: Không nơi cư trú nhất định; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn C1, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1964; có vợ tên Phạm Thị Kiều M, sinh năm 1994 và có 01 con sinh năm 2018; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị

giữ người trong trường hợp khẩn cấp sau đó chuyển sang tạm giam từ ngày 28/12/2018 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Nguyễn Hồng H2, sinh năm 1977; HKTT: Khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1977; HKTT: Ấp L, xã L1, huyện D, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1967; HKTT: Ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1970; HKTT: Ấp N, xã Đ3, huyện D, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

5. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1977; HKTT: Khu dân cư H 5, phường H6, thành phố T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

6. Bà Phạm Thị Tú T4, sinh năm 1978; HKTT: Khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

7. Bà Đàm Thị Xuân T5, sinh năm 1989; HKTT: Khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

8. Bà Phạm Thị Hồng T6 (tên gọi khác là H3), sinh năm 1983; HKTT: Ấp R, xã Đ3, huyện D, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

9. Ông Huỳnh Võ T7, sinh năm 1988; HKTT: Khu phố 1, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

10. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955; HKTT: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

11. Bà Phí Hải O, sinh năm 1972; HKTT: Số 95A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

12. Ông T6 Công Hải Đ4, sinh năm 1971; HKTT: Khu phố 8, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

13. Bà Huỳnh Thị Mộng L1, sinh năm 1963; HKTT: Khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

14. Chị Nguyễn Thị Thùy L2, sinh năm 1989; HKTT: Khu phố H, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

15. Ông Nguyễn Thành L3, sinh năm 1971; HKTT: Khu 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

P và D là hai anh em chú bác ruột, cùng ngụ tại Thôn B, xã H1, huyện T, tỉnh Hải Dương. P vào thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thuê phòng trọ sinh sống từ cuối năm 2017 cho đến nay nhưng không Đ4 ký tạm trú. Trong quá trình này, P nảy sinh có ý định cho những người trên địa bàn tỉnh Bình Dương vay tiền với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính, P thực hiện từ đầu tháng 06/2018 cho đến ngày bị bắt. D thấy P cho vay với lãi suất cao nên đề nghị P cho D cùng hùn vốn để cho vay, P đồng ý. P và D mỗi người hùn 130.000.000 đồng để cho vay với lãi suất cao từ đầu tháng 10/2018 cho đến khi bị bắt.

P và D dùng thủ đoạn là in ấn các tờ rơi với nội dung "VAY TIỀN CHỨNG MINH + HỘ KHẨU CÓ TIỀN TRONG NGÀY 0904934999" (số điện thoại của P), sau đó dán và phát tại các quán cà phê, khu vực đông người, để người dân cần vay tiền biết liên lạc hoặc để các con nợ giới thiệu cho nhau qua số điện thoại của P và D để vay. P và D hoạt động chủ yếu là địa bàn huyện Dầu Tiếng. Hằng ngày, P và D sử dụng xe mô tô biển số 61C1-672.73 của D, chở nhau đến các quán cà phê, khu vực tượng đài C2 thuộc thị trấn D để hoạt động cho vay lãi nặng. Khi cần vay tiền của P và D, người vay phải đưa chứng minh nhân dân (CMND) và sổ hộ khẩu gốc hoặc CMND và sổ hộ khẩu photo và ký vào giấy vay mượn tiền thì sẽ được cho vay tiền; cũng có trường hợp P và D không yêu cầu làm giấy nợ hay giữ CMND và sổ hộ khẩu, không thế chấp tài sản. Khi có người cần vay tiền thì điện thoại cho P hoặc D đến nhà hoặc điểm hẹn (các quán cà phê khu vực tượng đài C2 thị trấn Dầu Tiếng), để thỏa thuận với nhau về việc vay mượn tiền theo hình thức trả góp cả gốc lẫn lãi hàng ngày hoặc trả lãi đứng hàng ngày không trả tiền gốc. Sau khi cho vay tiền, P và D thay nhau hoặc đi cùng nhau đến nhà người vay tiền hoặc điện thoại đến điểm hẹn để nhận tiền góp, lãi hàng ngày. Người vay tiền chậm trả hoặc không còn khả năng chi trả thì P và D nhắn tin qua điện thoại hoặc gặp trực tiếp để chửi bới, xúc phạm, đe dọa.

Cách tính cụ thể hình thức cho vay, lãi suất như sau:

- Nếu cho vay lãi góp số tiền 10.000.000 đồng trong thời hạn 25 ngày, P và D lấy phí dịch vụ là 5% = 500.000 đồng, lấy trước 02 ngày tiền lãi và gốc là 1.000.000 đồng (*mỗi ngày thu của người vay số tiền 500.000 đồng*). Cho vay 10.000.000 đồng/25 ngày người vay phải trả tổng số tiền là 12.500.000 đồng. P và D thu lợi 3.000.000 đồng, trong đó có 2.500.000 đồng tiền lãi (*tương đương 100.000 đồng/ngày*) và 500.000 đồng tiền phí dịch vụ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, lãi suất tối đa Nhà nước quy định là 20%/năm, tương đương 0,054%/ngày (5.479 đồng/10.000.000 đồng). Lãi suất đối tượng cho vay 1%/ngày (100.000 đồng/10.000.000 đồng), gấp 18,51 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự; lãi suất vượt quá 0,94%/ngày (94.521 đồng/10.000.000 đồng). Như vậy, số tiền vay 10.000.000 đồng với 25 ngày thì lãi suất tối đa Nhà nước quy định là 136.986 đồng, bị cáo thu lợi bất chính 2.863.014 đồng.

- Nếu cho vay lãi góp số tiền 10.000.000 đồng trong thời hạn 21 ngày, P và D lấy phí dịch vụ là 5% = 500.000 đồng, lấy trước 02 ngày tiền lãi và gốc là 1.200.000 đồng (*mỗi ngày thu của người vay số tiền 600.000 đồng*). Cho vay 10.000.000 đồng/21 ngày người vay phải trả tổng số tiền là 12.600.000 đồng. P và D thu lợi 3.100.000 đồng, trong đó có 2.600.000 đồng tiền lãi (*tương đương 123.800 đồng/ngày*) và 500.000 đồng tiền phí dịch vụ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, lãi suất tối đa Nhà nước quy định là 20%/năm, tương đương 0,054%/ngày (5.479 đồng/10.000.000 đồng). Lãi suất đối tượng cho vay 1,23%/ngày (123.809 đồng/10.000.000 đồng), gấp 22,77 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự; lãi suất vượt quá 1,176%/ngày (118.330 đồng/10.000.000 đồng). Như vậy, số tiền vay 10.000.000 đồng với 21 ngày thì lãi suất tối đa Nhà nước quy định là 115.059 đồng, bị cáo thu lợi bất chính 2.484.491 đồng.

- Nếu cho vay lãi đứng số tiền 10.000.000 đồng (tức cho vay chỉ tính tiền lãi hàng ngày không tính tiền gốc, người vay chỉ hết nợ khi trả tiền gốc 01 lần). Mỗi ngày P và D thu lãi của người vay với số tiền là 100.000 đồng (*tương đương 01%/ngày*) hoặc có thể thỏa thuận khác. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, lãi suất tối đa Nhà nước quy định là 20%/năm, tương đương 0,054%/ngày (5.479 đồng/10.000.000 đồng). Lãi suất đối tượng cho vay 01%/ngày (100.000 đồng/10.000.000 đồng), gấp 18,51 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự; lãi suất vượt quá cũng là thu lợi bất chính 0,94%/ngày (94.521 đồng/10.000.000 đồng/ngày).

Ngày 28/12/2018, P và D bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Tang vật thu giữ:

- 01 xe mô tô biển số 61C1-672.73, số máy 1113423; số khung 2481472;

- 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG, màu vàng đen, có IMEI: 355624/09/387496/2; 01 sim điện thoại 4G, mạng Mobifone số 8401161053299767, có số thuê bao 0899785785 do P sử dụng;

- 01 điện thoại di động hiệu NOKIA, màu đen, có IMEI: 358980091436379; 01 sim điện thoại 4G, mạng Mobifone số 8401180151362354, có số thuê bao 0904934999 do P sử dụng;

- 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG Galaxy A6, màu đen, có IMEI: 357931/09/248182/4; 01 sim điện thoại 4G, mạng Viettel số: 8401180750559554, có số thuê bao: 0978918829 do D sử dụng;

- 01 Giấy Đ4 ký xe mô tô số: 023669, mang biển số 61C1-672.73;

- 01 Giấy bán xe mô tô đề ngày 25/6/2018, xe biển số 61C1-672.73 của Cửa hàng xe gắn máy, dịch vụ cầm đồ LNII;

- 01 Sổ hộ khẩu, chủ hộ mang tên Trần Duy K;

- 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Hồng H2;

- 01 Chứng minh nhân dân và 01 Giấy phép lái xe mang tên Đàm Thị Xuân T5;

- 01 Chứng minh nhân dân mang tên Huỳnh Võ T7;

- 01 Chứng minh nhân dân và 01 Giấy phép lái xe tên Nguyễn Ngọc L;

- 03 Cuốn sổ có bìa màu xanh (dùng để ghi nợ thu tiền cho vay hàng ngày) có chữ ký của Hoàng Văn P;

- 10 Giấy vay tiền giữa P và các người mượn tiền, có chữ ký của P;

- 01 Tờ rơi nội dung "VAY TIỀN CHỨNG MINH + HỘ KHẨU CÓ TIỀN TRONG NGÀY 0904934999";

- 02 Tờ giấy tập ghi nhận các khoản nợ (H, T);

- Tiền Việt Nam 30.300.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng đã làm rõ được 13 người vay tiền của P và D cụ thể như sau:

01. Bà Nguyễn Hồng H2, sinh năm 1977, ngụ tại Khu phố 5, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, cụ thể:

- *Lần vay thứ nhất*: Tháng 8/2018, bà H2 vay lãi đứng số tiền 20.000.000 đồng, số tiền lãi mỗi ngày phải trả là 400.000 đồng. P đã trừ 1.000.000 đồng tiền phí thu, trừ tiền trả trước 05 ngày là 2.000.000 đồng, bà H2 thực nhận số tiền là 17.000.000 đồng. Bà H2 đã trả được 55 ngày lãi với số tiền là 22.000.000 đồng. Bà H2 còn nợ số tiền 20.000.000 đồng tiền vay gốc. P thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 602.690 đồng và thu lãi bất chính số tiền 21.397.000 đồng.

- *Lần vay thứ hai*: Ngày 04/10/2018, bà H2 vay lãi góp với số tiền 60.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 3.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 75.000.000 đồng. P và D đã trừ 3.000.000 đồng tiền phí thu và thu trước 02 ngày tiền gốc và lãi là 6.000.000 đồng, bà H2 thực nhận được số tiền là 51.000.000 đồng. Bà H2 đã trả được 12/25 ngày với số tiền là 36.000.000 đồng, bà H2 còn nợ số tiền 13/25 ngày là 39.000.000 đồng, P và D đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ ba. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 821.850 đồng và thu lãi bất chính số tiền 14.178.150 đồng.

- *Lần vay thứ ba*: Ngày 15/10/2018, bà H2 vay lãi góp với số tiền 60.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 3.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 75.000.000 đồng. P và D đã trừ 3.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 6.000.000 đồng và trừ số tiền 39.000.000 đồng số nợ của lần vay thứ hai, bà H2 thực nhận được số tiền là 12.000.000 đồng. Bà H2 đã trả được 12/25 ngày với số tiền là 36.000.000 đồng, bà H2 còn nợ số tiền 13/25 ngày là 39.000.000 đồng. P và D đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ tư. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 821.850 đồng và thu lãi bất chính số tiền 14.178.150 đồng.

- *Lần vay thứ tư*: Ngày 26/10/2018, bà H2 vay lãi góp với số tiền 60.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 3.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 75.000.000 đồng. P và D đã trừ 3.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 6.000.000 đồng và trừ số tiền 39.000.000 đồng số nợ của lần vay thứ ba, bà H2 thực nhận được số tiền là 12.000.000 đồng. Bà H2 đã trả được 12/25 ngày với số tiền là 36.000.000 đồng, bà H2 còn nợ số tiền 13/25 ngày là 39.000.000 đồng. P và D đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ năm. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 821.850 đồng và thu lãi bất chính số tiền 14.178.150 đồng.

- *Lần vay thứ năm*: Ngày 06/11/2018, bà H2 vay lãi góp với số tiền 60.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 3.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 75.000.000 đồng. P và D đã trừ 3.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 6.000.000 đồng và trừ số tiền 39.000.000 đồng số nợ của lần vay thứ tư, bà H2 thực nhận được số tiền là 12.000.000 đồng. Bà H2 đã trả được 12/25 ngày với số tiền là 36.000.000 đồng, hiện bà H2 còn nợ số tiền 13/25 ngày là 39.000.000 đồng. P và D đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ sáu. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 821.850 đồng và thu lãi bất chính số tiền 14.178.150 đồng.

- *Lần vay thứ sáu*: Ngày 17/11/2018, bà H2 vay lãi góp với số tiền 60.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 3.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 75.000.000 đồng. P và D đã trừ 3.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 6.000.000 đồng và trừ số tiền 39.000.000 đồng số nợ của lần vay thứ năm, bà H2 thực nhận được số tiền là 12.000.000 đồng. Bà H2 đã trả được 10/25 ngày với số tiền là 30.000.000 đồng, hiện bà H2 còn nợ số tiền 15/25 ngày là 45.000.000 đồng. Đến ngày 27/11/2018, bà H2 hết khả năng chi trả. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 821.850 đồng và thu lãi bất chính số tiền 14.178.150 đồng.

Như vậy, bà H2 vay của P và D 06 lần với tổng số tiền vay là 320.000.000 đồng, số tiền thực tế mà bà H2 nhận được là 116.000.000 đồng. Bà H2 đã trả được cho P và D số tiền là 350.000.000 đồng, còn nợ lại 45.000.000 đồng. Số tiền P và D thu lợi bất chính từ việc cho bà H2 vay là 99.287.750 đồng (có 16.000.000 đồng thu phí và 83.287.750 đồng tiền lãi). Trong đó, lần thứ nhất P cho vay một mình và thu lợi bất chính là 22.397.000 đồng (có 1.000.000 đồng tiền phí thu và 21.397.000 đồng tiền lãi). Từ lần thứ hai trở đi, P và D cùng cho vay và thu lợi bất chính số tiền là 76.890.750 đồng (có 15.000.000 đồng tiền phí thu và 61.890.750 đồng tiền lãi).

02. Bà Nguyễn Thị Mai T, sinh năm 1977, ngụ Ấp L, xã L1, huyện D, tỉnh Bình Dương, cụ thể:

- *Lần vay thứ nhất*: Ngày 03/6/2018, bà T vay lãi góp với số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 500.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 12.500.000 đồng. P đã trừ 500.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 1.000.000 đồng, bà T thực nhận được số tiền là

8.500.000 đồng. Bà T đã trả được 12/25 ngày với số tiền là 6.500.000 đồng và còn nợ số tiền 12/25 ngày là 6.000.000 đồng, P đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ hai. P thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 136.975 đồng và thu lãi bất chính số tiền 2.363.025 đồng.

- *Lần vay thứ hai*: Ngày 17/6/2018, bà T vay lãi góp với số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 500.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 12.500.000 đồng. P đã trừ 500.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 1.000.000 đồng và trừ số nợ 6.000.000 đồng của lần vay thứ nhất, bà T thực nhận được số tiền là 2.500.000 đồng. Bà T đã trả được 25/25 ngày với số tiền là 12.500.000 đồng. P thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 136.975 đồng và thu lãi bất chính số tiền 2.363.025 đồng.

- *Lần vay thứ ba*: Ngày 24/8/2018, bà T vay lãi góp với số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 500.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 12.500.000 đồng. P đã trừ 500.000 đồng tiền phí thu và thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 1.000.000 đồng, bà T thực nhận được số tiền là 8.500.000 đồng. Bà T đã trả được 25/25 ngày với số tiền là 12.500.000 đồng. P thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 136.975 đồng và thu lãi bất chính số tiền 2.363.025 đồng.

- *Lần vay thứ tư*: Ngày 18/9/2018, bà T vay lãi góp với số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 500.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 12.500.000 đồng. P và D đã trừ 500.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 1.000.000 đồng, bà T thực nhận được số tiền là 8.500.000 đồng. Bà T đã trả được 15/25 ngày với số tiền là 7.500.000 đồng và còn nợ số tiền 10/25 ngày là 5.000.000 đồng, P đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ năm. P thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 136.975 đồng và thu lãi bất chính số tiền 2.363.025 đồng.

- *Lần vay thứ năm*: Ngày 04/10/2018, bà T vay lãi góp với số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 500.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 12.500.000 đồng. P và D đã trừ 500.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 1.000.000 đồng và thu nợ 5.000.000 đồng của lần vay thứ tư, bà T thực nhận được số tiền là 3.500.000 đồng. Bà T đã trả được 13/25 ngày với số tiền là 6.500.000 đồng và còn nợ số tiền 12/25 ngày là 6.000.000 đồng, P và D đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ sáu. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 136.975 đồng và thu lãi bất chính số tiền 2.363.025 đồng.

- *Lần vay thứ sáu*: Ngày 18/10/2018, bà T vay lãi góp với số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 500.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 12.500.000 đồng. P và D đã trừ 500.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 1.000.000 đồng và thu nợ 6.000.000 đồng của lần vay thứ năm, bà T thực nhận được số tiền là 2.500.000 đồng. Bà T đã trả được 14/25 ngày với số tiền là 7.000.000 đồng và còn nợ số tiền 11/25 ngày là 5.500.000 đồng, P và D đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ bảy. P và D

thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 136.975 đồng và thu lãi bất chính số tiền 2.363.025 đồng.

- *Lần vay thứ bảy*: Ngày 03/11/2018, bà T vay lãi góp với số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 500.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 12.500.000 đồng. P và D đã trừ 500.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 1.000.000 đồng và thu nợ 5.500.000 đồng của lần vay thứ sáu, bà T thực nhận được số tiền là 3.000.000 đồng. Bà T đã trả được 15/25 ngày với số tiền là 7.500.000 đồng và còn nợ số tiền 10/25 ngày là 5.000.000 đồng, P và D đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ tám. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 136.975 đồng và thu lãi bất chính số tiền 2.363.025 đồng.

- *Lần vay thứ tám*: Ngày 19/11/2018, bà T vay lãi đứng với số tiền 10.000.000 đồng, mỗi ngày phải trả lãi là 200.000 đồng. P và D đã trừ 500.000 đồng tiền phí thu, thu trước 05 ngày tiền lãi là 1.000.000 đồng và thu nợ 5.000.000 đồng của lần vay thứ bảy, bà T thực nhận được số tiền là 3.500.000 đồng. Bà T đã trả lãi được 35 ngày với số tiền là 7.000.000 đồng và còn nợ số tiền tiền vay gốc là 10.000.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 191.765 đồng và thu lãi bất chính số tiền 6.808.235 đồng.

Như vậy, bà T vay của P và D 08 lần với tổng số tiền vay 80.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi phải trả là 97.500.000 đồng, số tiền thực mà bà T nhận được là 40.500.000 đồng, bà T đã trả gốc và lãi được 87.500.000 đồng, còn nợ 10.000.000 đồng. P và D thu lợi bất chính số tiền 27.349.410 đồng (có 4.000.000 đồng tiền phí thu và 23.349.410 đồng tiền lãi). Trong đó, lần thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư P cho vay một mình và thu lợi bất chính 11.452.100 đồng (có 2.000.000 đồng tiền phí thu và 9.452.100 đồng tiền lãi). Từ lần thứ năm đến lần thứ tám, P và D cùng cho vay và thu lợi bất chính 15.897.310 đồng (có 2.000.000 đồng tiền phí thu và 13.897.310 đồng tiền lãi).

03. Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1967, ngụ tại Ấp Đ, xã Đ1, huyện D, tỉnh Bình Dương, cụ thể:

- *Lần vay thứ nhất*: Ngày 29/9/2018, bà L vay lãi góp với số tiền 20.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 1.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 25.000.000 đồng. P và D đã trừ 1.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 2.000.000 đồng, bà L thực nhận được số tiền là 17.000.000 đồng. Bà L đã trả được 25/25 ngày với số tiền là 25.000.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 273.950 đồng và thu lãi bất chính số tiền 4.726.050 đồng.

- *Lần vay thứ hai*: Ngày 09/11/2018, bà L vay lãi góp với số tiền 40.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 2.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 50.000.000 đồng. P và D đã trừ 2.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 4.000.000 đồng, bà L thực nhận được số tiền là 34.000.000 đồng. Bà L đã trả được 25/25 ngày với số tiền là

50.000.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 547.900 đồng và thu lãi bất chính số tiền 9.452.100 đồng.

- *Lần vay thứ ba*: Ngày 06/12/2018, bà L vay lãi góp với số tiền 20.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 1.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 25.000.000 đồng. P và D đã trừ 1.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 2.000.000 đồng, bà L thực nhận được số tiền là 17.000.000 đồng. Bà L đã trả được 15/25 ngày với số tiền là 15.000.000 đồng và còn nợ lại 10/25 ngày với số tiền là 10.000.000 đồng, P và D đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ tư. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 273.950 đồng và thu lãi bất chính số tiền 4.726.050 đồng.

- *Lần vay thứ tư*: Ngày 21/12/2018, bà L vay lãi góp với số tiền 20.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 1.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 25.000.000 đồng. P và D đã trừ 1.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 2.000.000 đồng và trừ khoản nợ 10.000.000 đồng của lần vay thứ ba, bà L thực nhận được số tiền là 7.000.000 đồng. Bà L đã trả được 04/25 ngày với số tiền là 4.000.000 đồng, bà L còn nợ lại 21/25 ngày với số tiền là 21.000.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 43.832 đồng và thu lãi bất chính số tiền 756.168 đồng.

Như vậy, bà L vay của P và D 04 lần với tổng số tiền vay là 100.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi phải trả là 125.000.000 đồng, số tiền thực tế mà bà L nhận được khi vay là 75.000.000 đồng. Bà L đã trả được 104.000.000 đồng, còn nợ lại 21.000.000 đồng. P và D thu lợi bất chính tổng số tiền 24.660.368 đồng (có 5.000.000 đồng tiền phí thu và 19.660.368 đồng tiền lãi).

04. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1970, ngụ tại Ấp N, xã Đ3, huyện D, tỉnh Bình Dương, cụ thể:

- *Lần vay thứ nhất*: Ngày 20/10/2018, bà T2 vay lãi góp với số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay là 21 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 600.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 12.600.000 đồng. P và D đã trừ 500.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 1.200.000 đồng, bà T2 thực nhận được số tiền là 8.300.000 đồng. Bà T2 đã trả được 21/21 ngày với số tiền là 12.600.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 115.059 đồng và thu lãi bất chính số tiền 2.484.941 đồng.

- *Lần vay thứ hai*: Ngày 06/12/2018, bà T2 vay lãi góp với số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay là 21 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 600.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 12.600.000 đồng. P và D đã trừ 500.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 1.200.000 đồng, bà T2 thực nhận được số tiền là 8.300.000 đồng. Bà T2 đã trả được 12/21 ngày với số tiền là 7.200.000 đồng và còn nợ lại 09/21 ngày với số tiền là 5.400.000 đồng, P và D đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ ba. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 115.059 đồng và thu lãi bất chính số tiền 2.484.941 đồng.

- *Lần vay thứ ba*: Ngày 18/12/2018, bà T2 vay lãi góp với số tiền 10.000.000 đồng, thời gian vay là 21 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 600.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 12.600.000 đồng. P và D đã trừ 500.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 1.200.000 đồng và trừ khoản nợ 5.400.000 đồng của lần vay thứ hai, bà T2 thực nhận được số tiền là 2.900.000 đồng. Bà T2 đã trả được 10/21 ngày với số tiền là 6.000.000 đồng và còn nợ lại 11/21 ngày với số tiền là 6.600.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 54.790 đồng và thu lãi bất chính số tiền 1.183.300 đồng.

Như vậy, bà T2 vay của P và Dung 03 lần với tổng số tiền vay là 30.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi phải trả là 37.800.000 đồng, số tiền thực tế mà bà T2 nhận được là 19.500.000 đồng. Bà T2 đã trả được 31.200.000 đồng, còn nợ lại 6.600.000 đồng. P và D thu lợi bất chính số tiền 7.653.182 đồng (có 1.500.000 đồng tiền phí thu và 6.153.182 đồng tiền lãi).

05. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1977, ngụ tại: Khu dân cư H 5, phường H6, thành phố T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, cụ thể:

- *Lần vay thứ nhất*: Ngày 18/11/2018, ông T3 vay lãi góp với số tiền 20.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 1.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 25.000.000 đồng. P và D đã trừ 1.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 2.000.000 đồng, ông T3 thực nhận được số tiền là 17.000.000 đồng. Ông T3 đã trả được 22/25 ngày với số tiền là 22.000.000 đồng và còn nợ lại 03/25 ngày với số tiền là 3.000.000 đồng, P và D đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ hai. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 273.950 đồng và thu lãi bất chính số tiền 4.726.050 đồng.

- *Lần vay thứ hai*: Ngày 10/12/2018, ông T3 vay lãi góp với số tiền 20.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 1.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 25.000.000 đồng. P và D đã trừ 1.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 2.000.000 đồng và trừ khoản nợ 3.000.000 đồng của lần vay thứ nhất, ông T3 thực nhận được số tiền là 14.000.000 đồng. Ông T3 đã trả được 15/25 ngày với số tiền là 15.000.000 đồng và còn nợ lại 10/25 ngày với số tiền là 10.000.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 164.370 đồng và thu lãi bất chính số tiền 2.835.630 đồng.

Như vậy, ông T3 vay của P và D 02 lần với số tiền vay 40.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi phải trả là 50.000.000 đồng, số tiền thực tế mà ông T3 nhận được là 31.000.000 đồng. Ông T3 đã trả được 40.000.000 đồng, còn nợ lại 10.000.000 đồng. P và D thu lợi bất chính số tiền là 9.561.680 đồng (có 2.000.000 đồng tiền phí thu và 7.561.680 đồng tiền lãi).

06. Bà Phạm Thị Tú T4, sinh năm 1978, ngụ tại Khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, vay của P và D 01 lần vào ngày 06/12/2018, vay lãi góp với số tiền 5.000.000 đồng, thời gian vay là 21 ngày, mỗi ngày phải trả gốc

và lãi là 600.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 6.300.000 đồng. P và D trừ 250.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc và lãi là 600.000 đồng, thực tế bà T4 nhận được số tiền 4.150.000 đồng. Bà T4 đã trả được 17/21 ngày với số tiền là 5.100.000 đồng, còn nợ lại 04/21 ngày với số tiền là 1.200.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 46.571,5 đồng và thu lợi bất chính là 1.255.805 đồng (250.000 đồng thu phí và lãi bất chính số tiền 1.005.805 đồng).

07. Bà Đàm Thị Xuân T5, sinh năm 1989, ngụ tại Khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, vay của P và D 01 lần vào ngày 08/12/2018 vay lãi góp với số tiền 5.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 500.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 6.250.000 đồng. P và D trừ 250.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc và lãi là 500.000 đồng, thực tế bà T5 nhận được số tiền 4.250.000 đồng. Bà T5 đã trả được 17/25 ngày với số tiền là 4.250.000 đồng, còn nợ lại 08/25 ngày với số tiền là 2.000.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 46.571,5 đồng và thu lợi bất chính là 1.053.428,5 đồng (250.000 đồng thu phí và lãi bất chính số tiền 803.428,5 đồng).

08. Bà Phạm Thị Hồng T6, sinh năm 1983, ngụ tại Ấp R, xã Đ3, huyện D, tỉnh Bình Dương, cụ thể:

- *Lần vay thứ nhất*: Ngày 08/12/2018, bà T6 vay lãi góp với số tiền 20.000.000 đồng, thời gian vay là 21 ngày, mỗi ngày phải trả là 1.200.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 25.200.000 đồng. P và D không thu tiền phí, thu trước 02 ngày tiền gốc và lãi là 2.400.000 đồng, thực tế bà T6 nhận được số tiền 17.600.000 đồng. Bà T6 đã trả được 16/21 ngày với số tiền là 19.200.000 đồng. Bà T6 còn nợ lại 05/21 ngày với số tiền 6.000.000 đồng, P và D đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ hai. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 230.118 đồng và thu lãi bất chính số tiền 4.969.860 đồng.

- *Lần vay thứ hai*: Ngày 18/12/2018, bà T6 vay lãi góp với số tiền 20.000.000 đồng, thời gian vay là 21 ngày, mỗi ngày phải trả là 1.200.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 25.200.000 đồng. P và D không thu tiền phí, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 2.400.000 đồng và trừ số tiền 6.000.000 đồng còn nợ của lần vay thứ nhất, thực tế bà T6 nhận được số tiền 11.600.000 đồng. Bà T6 đã trả được 06/21 ngày với số tiền là 7.200.000 đồng, còn nợ lại 15/21 ngày với số tiền 18.000.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 65.748 đồng và thu lãi bất chính số tiền 1.419.960 đồng.

Như vậy, bà T6 vay của P và D 02 lần với số tiền vay là 40.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi phải trả là 50.400.000 đồng, số tiền thực tế mà bà T6 nhận được là 29.200.000 đồng. Bà T6 đã trả được 32.400.000 đồng, còn nợ lại số tiền 18.000.000 đồng. P và D đã thu lợi bất chính số tiền 6.389.820 đồng tiền lãi.

09. Ông Huỳnh Võ T7, sinh năm 1988, ngụ tại: số 210/3, Khu phố 1, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, cụ thể:

- *Lần vay thứ nhất*: Ngày 05/12/2018, ông T7 vay lãi góp với số tiền 40.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 2.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 50.000.000 đồng. P và D trừ 2.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc và lãi là 4.000.000 đồng, thực tế ông T7 nhận được số tiền 34.000.000 đồng. Ông T7 đã trả được 17/25 ngày với số tiền là 34.000.000 đồng và còn nợ lại 08/25 ngày với số tiền là 16.000.000 đồng, P và D đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ hai. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 547.900 đồng và thu lãi bất chính số tiền 9.452.100 đồng.

- *Lần vay thứ hai*: Ngày 22/12/2018, ông T7 vay lãi góp với số tiền 40.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 2.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 50.000.000 đồng. P và D trừ 2.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 4.000.000 đồng và trừ nợ số tiền 16.000.000 đồng của lần vay thứ nhất, thực tế ông T7 nhận được số tiền 18.000.000 đồng. Ông T7 đã trả được 02/25 ngày với số tiền là 4.000.000 đồng và còn nợ lại 23/25 ngày với số tiền là 46.000.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 43.832 đồng và thu lãi bất chính số tiền 756.168 đồng.

Như vậy, ông T7 vay của P và D 02 lần với tổng số tiền vay là 80.000.000 đồng, số tiền phải trả là 100.000.000 đồng, số tiền thực tế mà ông T7 nhận được là 52.000.000 đồng. Ông T7 đã trả được số tiền là 54.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 46.000.000 đồng. P và D thu lợi bất chính số tiền 14.208.268 đồng (có 4.000.000 đồng tiền phí thu và 10.208.268 đồng tiền lãi).

10. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955, ngụ tại: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương, cụ thể:

- *Lần vay thứ nhất*: Đầu tháng 10/2018, bà N vay lãi góp với số tiền 15.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 750.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 18.750.000 đồng. P và D trừ 1.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 1.500.000 đồng, thực tế bà N nhận được số tiền 12.500.000 đồng. Bà N đã trả được 15/25 ngày với số tiền là 11.250.000 đồng và còn nợ lại 10/25 ngày với số tiền là 7.500.000 đồng, P và D đã chuyển số nợ này vào số tiền vay lần thứ hai. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 205.462,5 đồng và thu lãi bất chính số tiền 3.544.537,5 đồng.

- *Lần vay thứ hai*: Giữa tháng 10/2018, bà N vay lãi góp với số tiền 20.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 1.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 25.000.000 đồng. P và D trừ 1.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 2.000.000 đồng và trừ nợ số tiền 7.500.000 đồng của lần vay thứ nhất, thực tế bà N nhận được số tiền 9.500.000 đồng. Bà N đã trả được 25/25 ngày với số tiền là 25.000.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 273.950 đồng và thu lãi bất chính số tiền 4.726.050 đồng.

- *Lần vay thứ ba*: Ngày 25/10/2018, bà N vay lãi đứng với số tiền 20.000.000 đồng, số tiền lãi mỗi ngày bà N phải trả là 400.000 đồng. P và D trừ 1.000.000 đồng tiền phí thu, không trừ tiền lãi trả trước, thực tế bà N nhận được số tiền là 19.000.000 đồng. Bà N trả được 07 ngày tiền lãi với số tiền là 2.800.000 đồng và trả đủ số tiền vay gốc 20.000.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 76.706 đồng và thu lãi bất chính số tiền 2.723.294 đồng.

- *Lần vay thứ tư*: Ngày 04/12/2018, bà N vay lãi góp với số tiền 30.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 1.500.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 37.500.000 đồng. P và D trừ 1.000.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc lãi là 3.000.000 đồng, thực tế bà N nhận được số tiền 26.000.000 đồng. Bà N đã trả được 20/25 ngày với số tiền là 30.000.000 đồng, còn nợ lại 05/25 ngày với số tiền là 7.500.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 328.740 đồng và thu lãi bất chính số tiền 5.671.260 đồng.

Như vậy, bà N vay của P và D 04 lần với tổng số tiền vay là 85.000.000 đồng, số tiền gốc và lãi phải trả là 101.250.000 đồng, số tiền thực tế mà bà N nhận được là 67.000.000 đồng. Bà N đã trả được 96.550.000 đồng, còn nợ lại số tiền là 7.500.000 đồng. P và D thu lợi bất chính số tiền là 20.665.141,5 đồng (có 4.000.000 đồng tiền phí thu và 16.665.141,5 đồng tiền lãi).

Ngoài ra, D và P còn cho một số người dân ở thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương vay mượn tiền với hình thức tương tự như:

11. Bà Phí Hải O, sinh năm 1972, ngụ tại: 95A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vay của P và D 01 lần tiền lãi góp với số tiền vay 100.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 1.500.000 đồng, tổng số tiền gốc và lãi phải trả là 125.000.000 đồng, P và D không thu tiền phí. Bà O đã trả được 15/25 ngày với số tiền 75.000.000 đồng, còn nợ lại 10/25 ngày với số tiền 50.000.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 1.369.750 đồng và thu lợi bất chính là 14.178.150 đồng.

12. Ông Thái Công Hải Đ4, sinh năm 1971, ngụ tại: Số 1334, đường Lê Hồng P, khu 8, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vay của P và D 03 lần tiền lãi đứng với số tiền vay 40.000.000 đồng, số tiền mỗi ngày phải trả là 650.000 đồng. P và D đã thu 2.000.000 đồng tiền phí thu. Ông Đ4 đã trả được 36 ngày tiền lãi là 23.400.000 đồng. Ông Đ4 còn nợ tiền vay gốc 40.000.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 788.976 đồng và thu lợi bất chính là 24.611.024 đồng (2.000.000 đồng tiền thu phí và thu lãi bất chính số tiền là 22.611.024 đồng.

13. Bà Huỳnh Thị Mộng L1, sinh năm 1963, ngụ tại: Số 58, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vay của P và D 01 lần vay lãi góp với số tiền 5.000.000 đồng, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả gốc và lãi là 500.000 đồng, số tiền gốc và lãi phải trả là 6.250.000 đồng. P và D trừ 250.000 đồng tiền phí thu, thu trước 02 ngày tiền gốc và lãi là 500.000 đồng, thực tế bà L1 nhận được số tiền 4.250.000 đồng. Bà L1 đã trả được 08/25 ngày với số tiền là

2.000.000 đồng, còn nợ lại 17/25 ngày với số tiền là 4.250.000 đồng. P và D thu lãi trong phạm vi 20% với số tiền là 21.916 đồng và thu lợi bất chính là 628.084 đồng (250.000 đồng thu phí và thu lãi bất chính số tiền 378.084 đồng).

Hiện, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng đã làm việc rõ 13 người vay tiền có họ tên, địa chỉ, vay mượn tiền của P và D với số tiền vay từ 5.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trên một lần vay. Tổng số tiền P và D cho vay là 930.000.000 đồng, số tiền ngươi vay phải trả cả gốc và lãi là 1.140.750.000 đồng. P và D đã thu được số tiền 914.600.000 đồng, người vay còn nợ số tiền 281.550.000 đồng. P và D thu lợi bất chính số tiền 251.502.110 đồng (có 39.250.000 đồng tiền phí thu và 212.252.110 đồng tiền lãi), riêng P thu lợi bất chính số tiền 33.849.100 đồng (có 3.000.000 đồng tiền phí thu và 30.849.100 đồng tiền lãi), còn lại P và D cùng thu lợi bất chính là 217.653.010 đồng (có 36.250.000 đồng tiền phí thu và 181.403.010 đồng tiền lãi).

Quá trình điều tra, P và D khai nhận còn cho 03 người dân khác trên địa bàn huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương vay tiền với thủ đoạn tương tự. Tuy nhiên, do các người vay tiền không có địa chỉ rõ ràng, việc giao dịch vay mượn tiền diễn ra ở khu vực công cộng, quá trình xác minh không xác định lai lịch các đương sự nên không có căn cứ xác định các khoản vay của bà T8, bà bán vé số và ông N5 như P và D khai báo, Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý 03 trường hợp này, cụ thể:

14. Bà T8, sinh sống làm thuê tại khu vực Khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, vay của P và D 01 lần (địa điểm cho vay tại khu vực tượng đài C2) vào ngày 06/12/2018 với số tiền 6.000.000 đồng tiền lãi góp, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả cả gốc và lãi là 300.000 đồng, tổng số tiền phải trả là 7.500.000 đồng. P và D đã trừ 300.000 đồng tiền thu phí, thu trước 02 ngày tiền gốc và lãi là 600.000 đồng, thực tế bà T8 nhận được số tiền là 5.100.000 đồng. Bà T8 đã trả được 19/25 ngày với số tiền là 5.700.000 đồng, còn nợ lại 06/25 ngày với số tiền là 1.800.000 đồng. P và D thu lợi bất chính số tiền là 1.440.000 đồng (có 300.000 đồng tiền thu phí và 1.140.000 đồng tiền lãi).

15. Bà bán vé số, sinh sống làm thuê tại khu vực Khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, vay của P và D 01 lần (địa điểm cho vay tại khu vực tượng đài C2) vào ngày 06/12/2018 với số tiền 5.000.000 đồng tiền lãi góp, thời gian vay là 25 ngày, mỗi ngày phải trả cả gốc và lãi là 250.000 đồng, tổng số tiền phải trả là 6.250.000 đồng. P và D đã trừ 250.000 đồng tiền thu phí, thu trước 02 ngày tiền gốc và lãi là 500.000 đồng, thực tế bà bán vé số nhận được số tiền là 4.250.000 đồng. Bà bán vé số đã trả được 19/25 ngày với số tiền là 4.750.000 đồng, còn nợ lại 06/25 ngày với số tiền là 1.500.000 đồng. P và D thu lợi bất chính số tiền là 1.200.000 đồng (có 250.000 đồng tiền thu phí và 950.000 đồng tiền lãi).

16. Ông N5, sinh sống làm thuê tại khu vực Khu phố 2, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, vay của P và D 01 lần (địa điểm cho vay tại khu vực tượng đài C2) vào ngày 17/12/2018 với số tiền 5.000.000 đồng tiền lãi góp, thời gian vay là

25 ngày, mỗi ngày phải trả cả gốc và lãi là 250.000 đồng, tổng số tiền phải trả là 6.250.000 đồng. P và D đã trừ 250.000 đồng tiền thu phí, thu trước 02 ngày tiền gốc và lãi là 500.000 đồng, thực tế ông N5 nhận được số tiền là 4.250.000 đồng. Ông N5 đã trả được 07/25 ngày với số tiền là 1.750.000 đồng, còn nợ lại 18/25 ngày với số tiền là 4.500.000 đồng. P và D thu lợi bất chính số tiền là 1.200.000 đồng (có 250.000 đồng tiền thu phí và 350.000 đồng tiền lãi).

Tại Bản Cáo trạng số 12/CTr-VKSDT-HS ngày 13/3/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đã truy tố các bị cáo Hoàng Văn P và Hoàng Văn D về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương giữ nguyên quan điểm và quyết định truy tố đối với Hoàng Văn P và Hoàng Văn D về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 và đề nghị:

- *Về hình phạt*: Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt: Bị cáo Hoàng Văn P từ 10 (mười) tháng tù đến 12 (mười hai) tháng tù và bị cáo Hoàng Văn D từ 08 (tám) tháng tù đến 10 (mười) tháng tù.

- *Về biện pháp tư pháp*: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã vay tiền của hai bị cáo P và D nhưng hiện chưa trả cho hai bị cáo P và D, xét đây là số tiền hai bị cáo P và D dùng vào việc phạm tội nên cần buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án nộp lại để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước, cụ thể:

- Bà Nguyễn Hồng H2 phải nộp số tiền là 65.000.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị Mai T phải nộp số tiền là 10.000.000 đồng;

- Bà Nguyễn Ngọc L phải nộp số tiền là 21.000.000 đồng;

- Bà Trần Thị T2 phải nộp số tiền là 6.600.000 đồng;

- Ông Trần Văn T3 phải nộp số tiền là 10.000.000 đồng;

- Bà Phạm Thị Tú T4 phải nộp số tiền là 1.200.000 đồng;

- Bà Đàm Thị Xuân T5 phải nộp số tiền là 2.000.000 đồng;

- Bà Phạm Thị Hồng T6 phải nộp số tiền là 18.000.000 đồng;

- Ông Huỳnh Võ T7 phải nộp số tiền là 46.000.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị N phải nộp số tiền là 7.500.000 đồng;

- Bà Phí Hải O phải nộp số tiền là 50.000.000 đồng;

- Ông Thái Công Hải Đ4 phải nộp số tiền là 40.000.000 đồng;

- Bà Huỳnh Thị Mộng L1 phải nộp số tiền là 4.250.000 đồng.

- Đối với 01 xe mô tô biển số 61C1-672.73, số máy 1113423; số khung 2481472 do chị Nguyễn Thị Thùy L2, sinh năm 1989, cư trú: Số 158, ấp H, phường H1, thị xã T, tỉnh Bình Dương đứng tên chủ sở hữu. Chị L2 bán xe trên cho ông Nguyễn Thành L3, sinh năm 1971, cư trú: Số Khu 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Cửa hàng xe gắn máy, dịch vụ cầm đồ LNII). Ông L3 bán xe cho Hoàng Văn D nhưng chưa làm thủ tục sang tên. D sử dụng xe làm phương tiện thực hiện tội phạm nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 giấy đăng ký xe mô tô số: 023669, mang biển số 61C1 – 672.73 đứng tên chị Nguyễn Thị Thùy L2, đề nghị giao cho Phòng Cảnh sát giao T3 - Công an tỉnh Bình Dương để giải quyết theo thẩm quyền.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG, màu vàng đen, có IMEI: 355624/09/387496/2; 01 sim điện thoại 4G, mạng Mobifone số: 8401161053299767, có số thuê bao: 0899785785 đây là tài sản của P. P không dùng vào việc phạm tội nên cần trả cho bị cáo P.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu NOKIA, màu đen, có IMEI: 358980091436379; 01 sim điện thoại 4G, mạng Mobifone số: 8401180151362354, có số thuê bao: 0904934999 của P. P dùng điện thoại này để thực hiện tội phạm nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG, Galaxy A6 màu đen, có IMEI: 357931/09/248182/4; 01 sim điện thoại 4G, mạng Viettel số: 8401180750559554, có số thuê bao: 0978918829 của D. D dùng điện thoại này để thực hiện tội phạm nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với tiền Việt Nam 30.300.000 đồng (ba mươi triệu ba trăm nghìn đồng), đây là số tiền thu lợi bất chính, cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Đối với số tiền thu lợi bất chính còn lại mà Cơ quan điều tra đã chứng minh, hai bị cáo P và D khai nhận số tiền thu lợi tiếp tục đưa vào cho vay nên không thu giữ được số tiền này.

- Đối với 01 giấy bán xe mô tô biển số 61C1- 672.73 đề ngày 25/6/2018 của Cửa hàng xe gắn máy, dịch vụ cầm đồ LNII; 03 cuốn sổ có bìa màu xanh (dùng để ghi nợ thu tiền cho vay hàng ngày) có chữ ký của P; 10 giấy vay tiền giữa P với các người vay tiền, có chữ ký P; 01 tờ rơi nội dung "VAY TIỀN CHỨNG MINH + HỘ KHẨU CÓ TIỀN TRONG NGÀY 0904934999"; 02 tờ giấy tập ghi nhận các khoản nợ (H2, T) là vật chứng nên lưu vào hồ sơ vụ án.

- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng đã thu giữ và đã trả cho chủ sở hữu hợp pháp các giấy tờ tùy thân, cụ thể:

+ 01 Sổ hộ khẩu, chủ hộ mang tên Trần D Khánh.

+ 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Hồng H2.

+ 01 Chứng minh nhân dân mang tên Đàm Thị Xuân T5.

+ 01 Chứng minh nhân dân mang tên Huỳnh Võ T7.

+ 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Ngọc L.

+ 01 Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Ngọc L .

+ 01 Giấy phép lái xe mang tên Đàm Thị Xuân T5.

Tại phiên tòa, hai bị cáo P và D thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm có điều kiện cải tạo làm người công dân tốt, có ích cho gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng và Điều tra viên, Cơ quan Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định và không bị ai khiếu nại gì về việc tiến hành các hoạt động tố tụng, thu thập chứng cứ đối với vụ án nên toàn bộ hoạt động tố tụng, thu thập chứng cứ có trong hồ sơ đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, hai bị cáo P và D thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, cụ thể: Từ đầu tháng 06/2018 đến khi bị bắt, hai bị cáo P và D đã cho 13 người (trong đó có 10 người trên địa bàn huyện Dầu Tiếng và 03 người trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một) vay mượn với số tiền gốc từ 5.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trên một lần vay. Tổng số tiền P và D cho vay là 930.000.000 đồng, số tiền người vay phải trả cả gốc và lãi là 1.140.750.000 đồng; P và D đã thu được số tiền 914.600.000 đồng; người vay còn nợ số tiền 281.550.000 đồng. P và D thu lợi bất chính tổng số tiền 251.502.110 đồng. Việc cho vay, hai bị cáo P và D tự đặt ra mức lãi suất từ 01% - 1,23%/ngày (tương đương trên 365%/năm), cao gấp 18,51% - 22,77 lần so với mức lãi suất cao nhất là 20%/năm được quy định trong Bộ luật Dân sự năm 2015. Lời khai nhận của hai bị cáo P và D tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của hai bị cáo trong quá trình điều tra, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, cùng các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Do đó, Bản Cáo trạng số 12/CTr-VKSDT-HS ngày 13/3/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương truy tố đối với hai bị cáo P và D về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 là hoàn toàn có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[3] Hành vi của hai bị cáo P và D tuy đơn giản nhưng nguy hiểm cho xã hội, không những đã trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng mà hành vi của bị cáo còn mang tích chất bóc lột, làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, điêu đứng; gây bất bình trong quần chúng nhân dân, xâm phạm đến trật trực quản lý kinh tế, xã hội

nói chung. Vì vậy, cần phải có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của hai bị cáo.

[4] Xét tính chất đồng phạm trong vụ án thì vụ án có tính đồng phạm giản đơn, không có sự phân công, không có tổ chức chặt chẽ cho từng thành viên. Xuất phát từ bản tính lười lao động nhưng tham lam, tư lợi, muốn có tiền tiêu xài thỏa mãn nhu cầu cá nhân mà hai bị cáo đã dấn thân vào con đường phạm tội. Để cá thể hóa hình phạt cho từng bị cáo thì cần phải xem xét vai trò cụ thể của mỗi bị cáo khi thực hiện tội phạm:

[4.1] Đối với bị cáo P: Bị cáo P là người đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có đầy đủ năng lực hành vi, đủ khả năng nhận thức được pháp luật; biết rõ hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Trường hợp người vay không có tiền để trả đúng hẹn thì bị cáo có hành vi điện thoại, hoặc trực tiếp gặp người vay chửi bới, xúc phạm hoặc đe dọa, điều này thể hiện T6 độ xem thường pháp luật. Bị cáo P tự đặt ra mức lãi suất từ 01% - 1,23%/ngày (tương đương trên 365%/năm), cao gấp 18,51% - 22,77 lần mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật Dân sự; đồng thời hai bị cáo đã thu lợi bất chính tổng số tiền 251.502.110 đồng, riêng bị cáo P thu lợi bất chính là 33.849.100 đồng. Do đó, bị cáo P bị truy tố và xét xử theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 là phù hợp và đúng quy định pháp luật.

[4.2] Đối với bị cáo D: Bị cáo D là người đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, có đầy đủ năng lực hành vi, có trình độ học vấn đủ khả năng nhận thức được pháp luật; biết rõ hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Bị cáo không là người khởi xướng việc thực hiện tội phạm nhưng tham lam, thấy thu nhập bất chính quá cao liền tham gia thực hiện, khi tham gia thì rất tích cực từ việc cho vay tiền đến việc thu tiền; cùng với bị cáo P có những hành vi chửi bới, xúc phạm hoặc đe dọa đối với người vay khi không có tiền để trả đúng hẹn, đều này thể hiện thái độ xem thường pháp luật. Bị cáo D cùng với bị cáo P đã thu lợi bất chính tổng số tiền 217.653.010 đồng. Do đó, bị cáo D bị truy tố và xét xử theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 là phù hợp và đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, hành vi và mức độ phạm tội của bị cáo D nhẹ hơn bị cáo P nên được xem xét mức hình phạt nhẹ hơn.

[5] Để đảm bảo công tác đấu tranh phòng chống tội phạm mà đặc biệt là tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng trên địa bàn huyện Dầu Tiếng nói riêng và cả nước nói chung nên cần phải xử lý thật nghiêm bằng hình phạt tù để các bị cáo có điều kiện được giáo dục và cải tạo thành người công dân tốt sau này cũng như răn đe và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[6] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử có xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho hai bị cáo P và D như: Hai bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải

theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017. Hai bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[7] Ý kiến luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa về phần tội danh, điều luật, tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ cũng như mức hình phạt đề nghị áp dụng đối với hai bị cáo P và D là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy hoàn cảnh của hai bị cáo P và D nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với hai bị cáo.

[9] Về biện pháp tư pháp và vật chứng:

[9.1] Quá trình điều tra đã xác định, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án đã vay tiền của hai bị cáo P và D nhưng hiện chưa trả cho hai bị cáo P và D. Đây là số tiền hai bị cáo P và D dùng vào việc phạm tội nên buộc những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án nộp lại để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước, cụ thể:

- Bà Nguyễn Hồng H2 phải nộp số tiền là 65.000.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị Mai T phải nộp số tiền là 10.000.000 đồng;

- Bà Nguyễn Ngọc L phải nộp số tiền là 21.000.000 đồng;

- Bà Trần Thị T2 phải nộp số tiền là 6.600.000 đồng;

- Ông Trần Văn T3 phải nộp số tiền là 10.000.000 đồng;

- Bà Phạm Thị Tú T4 phải nộp số tiền là 1.200.000 đồng;

- Bà Đàm Thị Xuân T5 phải nộp số tiền là 2.000.000 đồng;

- Bà Phạm Thị Hồng T6 phải nộp số tiền là 18.000.000 đồng;

- Ông Huỳnh Võ T7 phải nộp số tiền là 46.000.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị N phải nộp số tiền là 7.500.000 đồng;

- Bà Phí Hải O phải nộp số tiền là 50.000.000 đồng;

- Ông Thái Công Hải Đ4 phải nộp số tiền là 40.000.000 đồng;

- Bà Huỳnh Thị Mộng L1 phải nộp số tiền là 4.250.000 đồng.

[9.2] Quá trình điều tra, cơ quan cảnh sát điều tra đã thu giữ những vật chứng cần xử lý như sau:

- Đối với 01 xe mô tô biển số 61C1-672.73, số máy 1113423; số khung 2481472 do chị Nguyễn Thị Thùy L2, sinh năm 1989, cư trú: Số 158, ấp H, phường H1, thị xã T, tỉnh Bình Dương đứng tên chủ sở hữu. Chị L2 bán xe trên cho ông Nguyễn Thành L3, sinh năm 1971, cư trú: Số Khu 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Cửa hàng xe gắn máy, dịch vụ cầm đồ LNII). Ông L3 bán xe cho bị cáo D nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Bị cáo D sử dụng xe làm phương tiện thực hiện tội phạm nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 giấy Đ4 ký xe mô tô số: 023669, mang biển số 61C1 – 672.73 đứng tên chị Nguyễn Thị Thùy L2. Do xe đã tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước nên giao cho Phòng Cảnh sát giao T3 - Công an tỉnh Bình Dương để giải quyết theo thẩm quyền.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG, màu vàng đen, có IMEI: 355624/09/387496/2; 01 sim điện thoại 4G, mạng Mobifone số: 8401161053299767, có số thuê bao: 0899785785 đây là tài sản của P. P không dùng vào việc phạm tội nên cần trả cho bị cáo P.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu NOKIA, màu đen, có IMEI: 358980091436379; 01 sim điện thoại 4G, mạng Mobifone số: 8401180151362354, có số thuê bao: 0904934999 của P. P dùng điện thoại này để thực hiện tội phạm nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG, Galaxy A6 màu đen, có IMEI: 357931/09/248182/4; 01 sim điện thoại 4G, mạng Viettel số: 8401180750559554, có số thuê bao: 0978918829 của D. D dùng điện thoại này để thực hiện tội phạm nên cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với số tiền Việt Nam 30.300.000 đồng, đây là số tiền nằm trong số tiền hai bị cáo thu lợi bất chính nên tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước. Đối với số tiền thu lợi bất chính còn lại mà Cơ quan điều tra đã chứng minh, hai bị cáo P và D khai nhận số tiền thu lợi tiếp tục đưa vào cho vay nên không thu giữ được số tiền này.

- Đối với 01 giấy bán xe mô tô biển số 61C1- 672.73 đề ngày 25/6/2018 của Cửa hàng xe gắn máy, dịch vụ cầm đồ LNII; 03 cuốn sổ có bìa màu xanh (dùng để ghi nợ thu tiền cho vay hàng ngày) có chữ ký của P; 10 giấy vay tiền giữa P với các người vay tiền, có chữ ký P; 01 tờ rơi nội dung "VAY TIỀN CHỨNG MINH + HỘ KHẨU CÓ TIỀN TRONG NGÀY 0904934999"; 02 tờ giấy tập ghi nhận các khoản nợ (H2, T) là vật chứng nên lưu vào hồ sơ vụ án.

- Đối với các giấy tờ đã thu giữ là những giấy tờ tùy thân của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng đã trả cho chủ sở hữu hợp pháp nên Hội đồng xét xử không giải quyết lại, cụ thể:

+ 01 Sổ hộ khẩu, chủ hộ mang tên Trần D Khánh.

+ 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Hồng H2.

+ 01 Chứng minh nhân dân mang tên Đàm Thị Xuân T5.

+ 01 Chứng minh nhân dân mang tên Huỳnh Võ T7.

+ 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Ngọc L .

+ 01 Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Ngọc L.

+ 01 Giấy phép lái xe mang tên Đàm Thị Xuân T5.

[10] Hai bị cáo P và D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017;

- Căn cứ khoản 1 Điều 46; khoản 1 Điều 47; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017; khoản 2, 3 Điều 106; khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

I. *Hình phạt*:

Tuyên bố hai bị cáo Hoàng Văn P và Hoàng Văn D phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

- Xử phạt bị cáo Hoàng Văn P 10 (mười) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/12/2018.

- Xử phạt bị cáo Hoàng Văn D 08 (tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 28/12/2018.

II. *Biện pháp tư pháp và vật chứng*:

1. Buộc những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn nợ tiền của hai bị cáo P và D phải nộp số tiền còn nợ để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước, cụ thể:

- Bà Nguyễn Hồng H2 phải nộp số tiền là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng);

- Bà Nguyễn Thị Mai T phải nộp số tiền là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng);

- Bà Nguyễn Ngọc L phải nộp số tiền là 21.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng);

- Bà Trần Thị T2 phải nộp số tiền là 6.600.000 đồng (sáu triệu sáu trăm nghìn đồng);

- Ông Trần Văn T3 phải nộp số tiền là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng);

- Bà Phạm Thị Tú T4 phải nộp số tiền là 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng);

- Bà Đàm Thị Xuân T5 phải nộp số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng);

- Bà Phạm Thị Hồng T6 phải nộp số tiền là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng);

- Ông Huỳnh Võ T7 phải nộp số tiền là 46.000.000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng);

- Bà Nguyễn Thị N phải nộp số tiền là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng);

- Bà Phí Hải O phải nộp số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng);

- Ông Thái Công Hải Đ4 phải nộp số tiền là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng);

- Bà Huỳnh Thị Mộng L1 phải nộp số tiền là 4.250.000 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Xử lý vật chứng như sau:

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 xe mô tô Airblade, nhãn hiệu Honda, màu cam đen xám, biển số 61C1-672.73, số máy JF63E1113423; số khung 6302FZ481472 là phương tiện bị cáo D sử dụng thực hiện tội phạm.

- Giao cho Phòng Cảnh sát giao T3 - Công an tỉnh Bình Dương giải quyết theo thẩm quyền 01 giấy Đ4 ký xe mô tô số: 023669, mang biển số 61C1 – 672.73 đứng tên chị Nguyễn Thị Thùy L2 do xe đã tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

- Trả lại cho bị cáo P 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG, màu vàng đen, có IMEI: 355624/09/387496/2; 01 sim điện thoại 4G, mạng Mobifone số: 8401161053299767, có số thuê bao: 0899785785 đây là tài sản của P.

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu NOKIA, màu đen, có IMEI: 358980091436379; 01 sim điện thoại 4G, mạng Mobifone số: 8401180151362354, có số thuê bao: 0904934999 của P.

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG, Galaxy A6 màu đen, có IMEI: 357931/09/248182/4; 01 sim điện thoại 4G, mạng Viettel số: 8401180750559554, có số thuê bao: 0978918829 của D.

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền Việt Nam 30.300.000 đồng (ba mươi triệu ba trăm nghìn đồng).

Toàn bộ tài sản và số tiền được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng đang quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 05/3/2019 và Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 04/3/2019.

Lưu vào hồ sơ vụ án: 01 giấy bán xe mô tô biển số 61C1- 672.73 đề ngày 25/6/2018 của Cửa hàng xe gắn máy, dịch vụ cầm đồ LNII; 03 cuốn sổ có bìa màu xanh (dùng để ghi nợ thu tiền cho vay hàng ngày) có chữ ký của P; 10 giấy vay tiền giữa P với các người vay tiền, có chữ ký P; 01 tờ rơi nội dung "VAY

TIỀN CHỨNG MINH + HỘ KHẨU CÓ TIỀN TRONG NGÀY 0904934999”; 02 tờ giấy tập ghi nhận các khoản nợ (H2, T).

IV. Án phí hình sự sơ thẩm:

- Bị cáo Hoàng Văn P phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

- Bị cáo Hoàng Văn D phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

Hai bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 25/4/2019).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Phòng PV27 - CA tỉnh Bình Dương;
- Phòng CSGT- CA tỉnh Bình Dương;
- Cơ quan CSĐT - CA H. Dầu Tiếng;
- Cơ quan THAHS&HTTT - CA H. Dầu Tiếng;
- CC THA DS H. Dầu Tiếng;
- UBND xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo;
- Người có QL&NVLQ đến vụ án;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Đồng